แค่แบบฝึกช่วยจำ

HSK Level 2

Chinese Choose the Right Word Worksheets—002

Choose the right word in each sentence and read them aloud. The first one is done for you.

Wéi shénme wǒmen bù kěyǐ yìqǐ ~~zǒu~~/qù jīchǎng ne?
1. 为 什么 我们 不 可以 一起 ~~走~~/去 机场 呢?

Why can't we go to the airport together?

Wǒ kěyǐ /kěnéng hē nǐ de kāfēi ma?
2. 我 可以/ 可能 喝 你 的 咖啡 吗?

Zhè ge shǒujī zhēn guì/piányi! Wǒ yě xiǎng mǎi yí ge.
3. 这 个 手机 真 贵/便宜! 我 也 想 买 一 个。

Yīnwéi wǒ juéde hěn lèi/kuài, suǒyǐ bù xiǎng pǎobù.
4. 因为 我 觉得 很 累/ 快, 所以 不 想 跑步。

Gēge xiǎng/yào shénme yánsè de shǒubiǎo?
5. 哥哥 想 /要 什么 颜色 的 手表 ?

Wǒ lái gàosù/jièshào yíxià, zhè shì wǒ de zhàngfu.
6. 我 来 告诉/介绍 一下, 这 是 我 的 丈夫 。

Duìbuqǐ, wǒ míngtiān méiyǒu shíjiān/shíhou qù yóuyǒng.
7. 对不起, 我 明天 没有 时间/时候 去 游泳 。

Wǒmen yǐjīng zài zhèlǐ děngle shí ge fēnzhōng/xiǎoshí le.
8. 我们 已经 在 这里 等了 十 个 分钟 /小时 了。

CJZ-VICKIPEDIA

LIVEWORKSHEETS